



ĐỀ 02

Question 1. C

- A. overlooked
- B. dismissed
- C. recognized
- D. neglected

Giải thích:

recognized /'rek.əg.naɪzd/ (động từ): công nhận, thừa nhận (nhận thức được tầm quan trọng)

overlooked /,əʊ.və'lʊkt/ (động từ): bỏ qua

dismissed /di'smɪst/ (động từ): gạt bỏ

neglected /nɪ'glek.tɪd/ (động từ): phớt lờ, sao nhãng

Căn cứ vào câu: "Educational institutions worldwide have increasingly (1) _____ the importance of digital literacy..." (Các cơ sở giáo dục trên toàn thế giới ngày càng _____ tầm quan trọng của năng lực số...).

A. SAI – Mang nghĩa tiêu cực, không phù hợp với ngữ cảnh giáo dục hiện đại đang chú trọng công nghệ.

B. SAI – Mang nghĩa tiêu cực, gạt bỏ sự quan trọng.

C. ĐÚNG – "Recognize the importance" là cụm từ cố định (collocation) mang nghĩa nhận thức/công nhận tầm quan trọng.

D. SAI – Mang nghĩa tiêu cực.

Educational institutions worldwide have increasingly recognized the importance of digital literacy in modern curricula. (Các cơ sở giáo dục trên toàn thế giới ngày càng công nhận tầm quan trọng của năng lực số trong chương trình giảng dạy hiện đại.)

Question 2. B

- A. outdated
- B. specialized
- C. amateur
- D. casual

Giải thích:

specialized /'speʃ.əl.aɪzd/ (tính từ): chuyên biệt, chuyên sâu (thiết kế cho mục đích cụ thể)

outdated /,aʊt'deɪ.tɪd/ (tính từ): lỗi thời

amateur /'æm.ə.tər/ (tính từ): nghiệp dư

casual /'kæʒ.u.əl/ (tính từ): bình thường, không trang trọng

Căn cứ vào câu: "Schools now offer (2) _____ programs that prepare students for careers in technology..." (Các trường hiện cung cấp các chương trình _____ để chuẩn bị cho học sinh sự nghiệp trong lĩnh vực công nghệ...).

A. SAI – Trường học không cung cấp chương trình lỗi thời để chuẩn bị cho tương lai.

B. ĐÚNG – Chương trình "chuyên biệt" hoặc "chuyên sâu" cần thiết để đào tạo nghề nghiệp cụ thể.

C. SAI – Chương trình nghiệp dư không phù hợp với ngữ cảnh đào tạo nghề.

D. SAI – Không phù hợp về mặt ngữ nghĩa học thuật.

Schools now offer specialized programs that prepare students for careers in technology and innovation. (Các trường học hiện cung cấp các chương trình chuyên sâu để chuẩn bị cho học sinh sự nghiệp trong lĩnh vực công nghệ và đổi mới.)

Question 3. C

- A. restriction
- B. concealment
- C. transmission
- D. suppression

Giải thích:

transmission /trænz'mɪʃ.ən/ (danh từ): sự truyền tải, sự truyền thụ

restriction /rɪ'strɪk.ʃən/ (danh từ): sự hạn chế

concealment /kən'si:l.mənt/ (danh từ): sự che giấu

suppression /sə'pref.ən/ (danh từ): sự đàn áp, kìm hãm

Căn cứ vào câu: "The (3) _____ of knowledge through online platforms has democratized access to education..." (Sự _____ kiến thức qua các nền tảng trực tuyến đã dân chủ hóa việc tiếp cận giáo dục...).

A. SAI – Sự hạn chế kiến thức sẽ không giúp dân chủ hóa giáo dục.

B. SAI – Che giấu kiến thức trái ngược với mục tiêu giáo dục.

C. ĐÚNG – "Transmission of knowledge" là sự truyền thụ kiến thức, phù hợp với bối cảnh học trực tuyến.

D. SAI – Đàn áp kiến thức mang nghĩa tiêu cực.

The transmission of knowledge through online platforms has democratized access to education, allowing learners from diverse backgrounds to participate. (Sự truyền tải kiến thức thông qua các nền tảng trực tuyến đã dân chủ hóa việc tiếp cận giáo dục, cho phép người học từ nhiều nền tảng khác nhau tham gia.)

Question 4. B

- A. exclude
- B. integrate
- C. eliminate
- D. reject

Giải thích:

integrate /'ɪn.tɪ.greɪt/ (động từ): tích hợp, lồng ghép

exclude /ɪk'sklu:d/ (động từ): loại trừ

eliminate /ɪ'lɪm.ɪ.neɪt/ (động từ): loại bỏ

reject /rɪ'dʒekt/ (động từ): từ chối

Căn cứ vào câu: "Teachers receive specialized training to (4) _____ these new tools effectively into their lesson plans." (Giáo viên được đào tạo chuyên môn để _____ các công cụ mới này một cách hiệu quả vào giáo án).

A. SAI – Không ai đào tạo để "loại trừ" công cụ hỗ trợ.

B. ĐÚNG – "Integrate into" là cấu trúc phù hợp, nghĩa là đưa công nghệ vào bài giảng.

C. SAI – Loại bỏ công cụ là vô lý trong bối cảnh nâng cao chất lượng.

D. SAI – Từ chối công cụ là sai ngữ cảnh.

Teachers receive specialized training to integrate these new tools effectively into their lesson plans. (Giáo viên được đào tạo chuyên môn để tích hợp các công cụ mới này một cách hiệu quả vào giáo án của họ.)

Question 5. C

- A. rigid
- B. inflexible

- C. accountable
- D. irresponsible

Giải thích:

accountable /ə'kaʊn.tə.bəl/ (tính từ): có trách nhiệm, giải trình được (trong ngữ cảnh giáo dục: minh bạch về kết quả)

rigid /'rɪdʒ.ɪd/ (tính từ): cứng nhắc

inflexible /ɪn'fleks.sə.bəl/ (tính từ): không linh hoạt

irresponsible /,ɪr.ɪ'spɒn.sə.bəl/ (tính từ): vô trách nhiệm

Căn cứ vào câu: "This transformation represents a significant shift toward more (5) _____ educational practices that prioritize student-centered learning..." (Sự chuyển đổi này đại diện cho sự thay đổi hướng tới các thực hành giáo dục _____ hơn, ưu tiên việc học tập lấy học sinh làm trung tâm).

A. SAI – Cứng nhắc trái ngược với "lấy học sinh làm trung tâm".

B. SAI – Không linh hoạt là tính từ tiêu cực.

C. ĐÚNG – Trong 4 phương án, chỉ có "accountable" mang nghĩa tích cực và phù hợp với xu hướng giáo dục hiện đại (giáo dục có trách nhiệm, đảm bảo chất lượng). (Lưu ý: Thông thường ngữ cảnh này hay dùng từ "flexible", nhưng dựa trên các phương án đã cho, "accountable" là lựa chọn logic duy nhất mang tính tích cực).

D. SAI – Vô trách nhiệm là tiêu cực.

This transformation represents a significant shift toward more accountable educational practices that prioritize student-centered learning approaches. (Sự chuyển đổi này đại diện cho một bước chuyển quan trọng hướng tới các thực hành giáo dục có trách nhiệm hơn, ưu tiên các phương pháp học tập lấy học sinh làm trung tâm.)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Educational institutions worldwide have increasingly recognized the importance of digital literacy in modern curricula.	Các cơ sở giáo dục trên toàn thế giới ngày càng công nhận tầm quan trọng của năng lực số trong chương trình giảng dạy hiện đại.
Traditional teaching methods are being supplemented with innovative technologies that enhance student engagement and learning outcomes.	Các phương pháp giảng dạy truyền thống đang được bổ sung bằng các công nghệ đổi mới giúp tăng cường sự tham gia của học sinh và kết quả học tập.
Schools now offer specialized programs that prepare students for careers in technology and innovation.	Các trường học hiện cung cấp các chương trình chuyên sâu để chuẩn bị cho học sinh sự nghiệp trong lĩnh vực công nghệ và đổi mới.
The transmission of knowledge through online platforms has democratized access to education, allowing learners from diverse backgrounds to participate.	Sự truyền tải kiến thức thông qua các nền tảng trực tuyến đã dân chủ hóa việc tiếp cận giáo dục, cho phép người học từ nhiều nền tảng khác nhau tham gia.
Teachers receive specialized training to integrate these new tools effectively into their lesson plans.	Giáo viên được đào tạo chuyên môn để tích hợp các công cụ mới này một cách hiệu quả vào giáo án của họ.
This transformation represents a significant shift toward more accountable educational practices that prioritize student-centered learning approaches.	Sự chuyển đổi này đại diện cho một bước chuyển quan trọng hướng tới các thực hành giáo dục có trách nhiệm hơn, ưu tiên các phương pháp học tập lấy học sinh làm trung tâm.

Question 6. B

- A. undermine
- B. catalyse

C. obstruct

D. impede

Giải thích:

catalyse /'kæt.əl.aɪz/ (động từ): xúc tác, thúc đẩy (hành động/quá trình)

undermine /,ʌn.də'maɪn/ (động từ): làm suy yếu

obstruct /əb'strʌkt/ (động từ): cản trở

impede /ɪm'pi:d/ (động từ): ngăn cản

Căn cứ vào câu: "...stakeholders attempt to (6) _____ international cooperation..." (...các bên liên quan cố gắng _____ sự hợp tác quốc tế...).

A. SAI – Cố gắng làm suy yếu hợp tác là phi logic trong bối cảnh quản trị khí hậu.

B. ĐÚNG – Cần một động từ mang nghĩa tích cực như thúc đẩy hoặc xúc tác cho sự hợp tác.

C. SAI – Cản trở là tiêu cực.

D. SAI – Ngăn cản là tiêu cực.

Contemporary climate governance frameworks face mounting challenges as stakeholders attempt to catalyse international cooperation across diverse jurisdictions. (Các khuôn khổ quản trị khí hậu đương đại đối mặt với những thách thức ngày càng tăng khi các bên liên quan cố gắng thúc đẩy sự hợp tác quốc tế qua các khu vực pháp lý đa dạng.)

Question 7. C

A. voluntary

B. optional

C. rigorous

D. informal

Giải thích:

rigorous /'rɪg.ər.əs/ (tính từ): nghiêm ngặt, chặt chẽ

voluntary /'vɒl.ən.tər.i/ (tính từ): tự nguyện

optional /'ɒp.ʃən.əl/ (tính từ): tùy chọn

informal /ɪn'fɔ:.məl/ (tính từ): không chính thức

Căn cứ vào câu: "The concentration of carbon emissions... necessitates (7) _____ verification mechanisms to ensure treaty compliance." (Sự tập trung khí thải... đòi hỏi các cơ chế xác minh _____ để đảm bảo tuân thủ hiệp ước).

A. SAI – Cơ chế tự nguyện thường không đảm bảo tuân thủ (compliance).

B. SAI – Tùy chọn không đảm bảo tính thực thi.

C. ĐÚNG – Để đảm bảo "compliance" (sự tuân thủ), cần cơ chế xác minh "rigorous" (nghiêm ngặt).

D. SAI – Không chính thức thì thiếu tính ràng buộc.

The concentration of carbon emissions among industrial nations necessitates rigorous verification mechanisms to ensure treaty compliance. (Sự tập trung khí thải carbon giữa các quốc gia công nghiệp đòi hỏi các cơ chế xác minh nghiêm ngặt để đảm bảo sự tuân thủ hiệp ước.)

Question 8. A

A. attestation

B. concealment

C. obscurity

D. ambiguity

Giải thích:

attestation /,æt.es'teɪ.ʃən/ (danh từ): sự chứng thực, xác nhận

concealment /kən'si:l.mənt/ (danh từ): sự che giấu

obscurity /əb'skjʊərə.ti/ (danh từ): sự tối tăm, mờ mịt

ambiguity /,æm.bi'gju:.ə.ti/ (danh từ): sự mơ hồ

Căn cứ vào câu: "...without robust (8) _____ procedures, mutual distrust will continue..." (...nếu không có các quy trình _____ mạnh mẽ, sự ngờ vực lẫn nhau sẽ tiếp diễn...).

A. ĐÚNG – Cần quy trình "chứng thực" hoặc minh bạch để xóa bỏ sự ngờ vực.

B. SAI – Quy trình che giấu làm tăng sự ngờ vực.

C. SAI – Sự mờ mịt gây ra ngờ vực.

D. SAI – Sự mơ hồ gây ra ngờ vực.

Environmental scientists emphasize that without robust attestation procedures, mutual distrust will continue to undermine collaborative efforts. (Các nhà khoa học môi trường nhấn mạnh rằng nếu không có các quy trình chứng thực mạnh mẽ, sự ngờ vực lẫn nhau sẽ tiếp tục làm suy yếu các nỗ lực hợp tác.)

Question 9. B

A. fabricated

B. tangible

C. deceptive

D. misleading

Giải thích:

tangible /'tæŋ.dʒə.bəl/ (tính từ): hữu hình, xác thực, rõ ràng

fabricated /'fæb.rɪ.keɪ.tɪd/ (tính từ): bịa đặt

deceptive /dɪ'sep.trɪv/ (tính từ): lừa dối

misleading /,mɪs'li:.dɪŋ/ (tính từ): gây hiểu lầm

Căn cứ vào câu: "Technological innovations... provide (9) _____ evidence of emission levels..." (Đổi mới công nghệ... cung cấp bằng chứng _____ về mức độ phát thải...).

A. SAI – Công nghệ giám sát không nhằm cung cấp bằng chứng bịa đặt.

B. ĐÚNG – Vệ tinh cung cấp bằng chứng "tangible" (rõ ràng/xác thực) mà trước đây khó đo lường.

C. SAI – Tiêu cực.

D. SAI – Tiêu cực.

Technological innovations, including satellite monitoring systems, provide tangible evidence of emission levels that were previously difficult to quantify. (Các đổi mới công nghệ, bao gồm hệ thống giám sát vệ tinh, cung cấp bằng chứng xác thực về mức độ phát thải mà trước đây khó định lượng.)

Question 10. C

A. lax

B. lenient

C. calibrated

D. casual

Giải thích:

calibrated /'kæl.ɪ.breɪ.tɪd/ (tính từ): được hiệu chỉnh, điều chỉnh (để phù hợp chính xác)

lax /læks/ (tính từ): lỏng lẻo

lenient /'li:.ni.ənt/ (tính từ): khoan dung, nhẹ tay

casual /'kæʒ.u.əl/ (tính từ): tùy tiện

Căn cứ vào câu: "...critics argue that current protocols remain insufficiently (10) _____ to address the accelerating pace..." (...các nhà phê bình cho rằng các nghị định thư hiện tại vẫn chưa đủ _____ để giải quyết tốc độ gia tăng...).

A. SAI – Nếu nghị định thư "chưa đủ lỏng lẻo" (insufficiently lax) thì nghĩa là nó quá chặt, điều này mâu thuẫn với ý phê bình (thường phê bình là chưa đủ mạnh).

B. SAI – Tương tự như A, "chưa đủ khoan dung" không hợp lý.

C. ĐÚNG – Cấu trúc "insufficiently calibrated" nghĩa là chưa được điều chỉnh/thiết kế đủ tốt/đủ mạnh để đối phó với vấn đề.

D. SAI – "Chưa đủ tùy tiện" là vô nghĩa.

However, critics argue that current protocols remain insufficiently calibrated to address the accelerating pace of ecological degradation effectively. (Tuy nhiên, các nhà phê bình cho rằng các nghị định thư hiện tại vẫn chưa được hiệu chỉnh đủ mức để giải quyết hiệu quả tốc độ suy thoái sinh thái đang gia tăng.)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Contemporary climate governance frameworks face mounting challenges as stakeholders attempt to catalyse international cooperation across diverse jurisdictions.	Các khuôn khổ quản trị khí hậu đương đại đối mặt với những thách thức ngày càng tăng khi các bên liên quan cố gắng thúc đẩy sự hợp tác quốc tế qua các khu vực pháp lý đa dạng.
The concentration of carbon emissions among industrial nations necessitates rigorous verification mechanisms to ensure treaty compliance.	Sự tập trung khí thải carbon giữa các quốc gia công nghiệp đòi hỏi các cơ chế xác minh nghiêm ngặt để đảm bảo sự tuân thủ hiệp ước.
Environmental scientists emphasize that without robust attestation procedures, mutual distrust will continue to undermine collaborative efforts.	Các nhà khoa học môi trường nhấn mạnh rằng nếu không có các quy trình chứng thực mạnh mẽ, sự ngờ vực lẫn nhau sẽ tiếp tục làm suy yếu các nỗ lực hợp tác.
Technological innovations, including satellite monitoring systems, provide tangible evidence of emission levels that were previously difficult to quantify.	Các đổi mới công nghệ, bao gồm hệ thống giám sát vệ tinh, cung cấp bằng chứng xác thực về mức độ phát thải mà trước đây khó định lượng.
However, critics argue that current protocols remain insufficiently calibrated to address the accelerating pace of ecological degradation effectively.	Tuy nhiên, các nhà phê bình cho rằng các nghị định thư hiện tại vẫn chưa được hiệu chỉnh đủ mức để giải quyết hiệu quả tốc độ suy thoái sinh thái đang gia tăng.

Question 11. B

- A. ineffective
- B. tractable
- C. futile
- D. impractical

Giải thích:

tractable /'træk.tə.bəl/ (tính từ): dễ xử lý, dễ kiểm soát (do tập trung vào ít nhà cung cấp)

ineffective /,m.r.'fek.trv/ (tính từ): không hiệu quả

futile /'fju:.taɪl/ (tính từ): vô ích

impractical /ɪm'prækt.ɪ.kəl/ (tính từ): phi thực tế

Căn cứ vào câu: "Proponents contend that computational resources constitute (11) _____ intervention points precisely because access remains concentrated..." (Những người ủng hộ cho rằng tài nguyên tính toán tạo thành các điểm can thiệp _____ chính xác vì quyền truy cập vẫn tập trung...).

A. SAI – Người ủng hộ sẽ không nói điểm can thiệp là "không hiệu quả".

B. ĐÚNG – Vì quyền truy cập tập trung vào ít người nên việc kiểm soát trở nên "tractable" (có thể quản lý được).

C. SAI – Vô ích là tiêu cực.

D. SAI – Phi thực tế là tiêu cực.

Proponents contend that computational resources constitute tractable intervention points precisely because access remains concentrated among few providers. (Những người ủng hộ cho rằng tài nguyên tính toán tạo thành các điểm can thiệp dễ kiểm soát chính xác vì quyền truy cập vẫn tập trung vào một số ít nhà cung cấp.)

Question 12. C

- A. trivial
- B. negligible
- C. acute
- D. minor

Giải thích:

acute /ə'kju:t/ (tính từ): gay gắt, nghiêm trọng

trivial /'trɪv.i.əl/ (tính từ): tầm thường

negligible /'neg.lɪ.dʒə.bəl/ (tính từ): không đáng kể

minor /'maɪ.nər/ (tính từ): nhỏ

Căn cứ vào câu: "Transparency-security trade-offs prove particularly (12) _____, as disclosing... may inadvertently leak..." (Sự đánh đổi giữa minh bạch và an ninh trở nên đặc biệt _____, vì việc tiết lộ... có thể vô tình làm rò rỉ...).

A. SAI – Nếu rò rỉ thông tin nhạy cảm thì vấn đề không thể là "tầm thường".

B. SAI – Không đáng kể là sai.

C. ĐÚNG – Vấn đề đánh đổi này rất "acute" (nghiêm trọng/nhức nhối).

D. SAI – Nhỏ là sai.

Transparency-security trade-offs prove particularly acute, as disclosing infrastructure capacities may inadvertently leak strategically sensitive intelligence. (Sự đánh đổi giữa tính minh bạch và an ninh trở nên đặc biệt gay gắt, vì việc tiết lộ năng lực cơ sở hạ tầng có thể vô tình làm rò rỉ thông tin tình báo chiến lược nhạy cảm.)

Question 13. C

- A. transparent
- B. public
- C. confidential
- D. open

Giải thích:

confidential /,kɒn.fi'den.ʃəl/ (tính từ): bảo mật, kín đáo

transparent /træns'pær.ənt/ (tính từ): minh bạch

public /'pʌb.lɪk/ (tính từ): công khai

open /'əʊ.pən/ (tính từ): mở

Căn cứ vào câu: "...incorporate (13) _____ computing protocols... designed to verify training properties without exposing proprietary internals." (...kết hợp các giao thức tính toán _____... được thiết kế để xác minh thuộc tính huấn luyện mà không để lộ nội bộ độc quyền).

A. SAI – Nếu "minh bạch/công khai" thì sẽ để lộ thông tin độc quyền.

B. SAI – Công khai mâu thuẫn với "without exposing".

C. ĐÚNG – "Confidential computing" là thuật ngữ chỉ việc tính toán bảo mật, phù hợp với ý giữ kín dữ liệu nội bộ.

D. SAI – Mở mâu thuẫn với việc bảo vệ bí mật.

Consequently, multilateral frameworks incorporate confidential computing protocols and hardware-enabled attestations designed to verify training properties without exposing proprietary internals. (Do đó, các khuôn khổ đa phương kết hợp các giao thức tính toán bảo mật và chứng thực dựa trên phần cứng được thiết kế để xác minh các thuộc tính huấn luyện mà không để lộ các yếu tố nội bộ độc quyền.)

Question 14. C

- A. strengthen
- B. reinforce
- C. circumvent
- D. support

Giải thích:

circumvent /,sɜː.kəm'vent/ (động từ): lách luật, né tránh (quy định)

strengthen /'streŋ.θən/ (động từ): củng cố

reinforce /,riː.n'fɔːs/ (động từ): tăng cường

support /sə'pɔːt/ (động từ): hỗ trợ

Căn cứ vào câu: "Critics nonetheless warn that adversarial actors might (14) _____ controls through alternative jurisdictions..." (Tuy nhiên, các nhà phê bình cảnh báo rằng các tác nhân đối địch có thể _____ các biện pháp kiểm soát thông qua các khu vực pháp lý thay thế...).

A. SAI – Kẻ đối địch không đi "củng cố" kiểm soát.

B. SAI – Tương tự A.

C. ĐÚNG – Họ sẽ tìm cách "né tránh" hoặc "lách" các kiểm soát bằng cách đi đường khác.

D. SAI – Hỗ trợ là sai.

Critics nonetheless warn that adversarial actors might circumvent controls through alternative jurisdictions, rendering domestic regulations ineffectual. (Tuy nhiên, các nhà phê bình cảnh báo rằng các tác nhân đối địch có thể lách các biện pháp kiểm soát thông qua các khu vực pháp lý thay thế, khiến các quy định trong nước trở nên vô hiệu.)

Question 15. C

- A. comprehensive
- B. unified
- C. parochial
- D. universal

Giải thích:

parochial /pə'rɒʃ.ki.əl/ (tính từ): hạn hẹp, mang tính cục bộ (đối lập với toàn cầu)

comprehensive /,kɒm.prɪ'hen.sɪv/ (tính từ): toàn diện

unified /'juː.nɪ.faid/ (tính từ): thống nhất

universal /,juː.nɪ'vɜː.səl/ (tính từ): phổ quát

Căn cứ vào câu: "Should verification architectures remain fragmentary and (15) _____, systemic distrust will likely intensify..." (Nếu các kiến trúc xác minh vẫn còn rời rạc và _____, sự ngờ vực hệ thống có thể sẽ gia tăng...).

A. SAI – Nếu toàn diện thì tốt, không gây ngờ vực.

B. SAI – Thống nhất thì tốt.

C. ĐÚNG – "Parochial" (cục bộ/phiên diện) đi đôi với "fragmentary" (rời rạc) tạo nên ngữ cảnh tiêu cực gây ra sự ngờ vực.

D. SAI – Phổ quát thì tốt.

Should verification architectures remain fragmentary and parochial, systemic distrust will likely intensify, progressively eroding voluntary compliance norms across competing stakeholders. (Nếu các kiến trúc xác minh vẫn còn rời rạc và mang tính cục bộ, sự ngờ vực hệ thống có thể sẽ gia tăng, dần dần làm xói mòn các chuẩn mực tuân thủ tự nguyện giữa các bên liên quan cạnh tranh.)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Algorithmic verification systems deployed in frontier AI development exemplify tensions inherent in contemporary technology governance.	Các hệ thống xác minh thuật toán được triển khai trong phát triển AI tiên phong minh họa cho những căng thẳng vốn có trong quản trị

Tiếng Anh	Tiếng Việt
	công nghệ đương đại.
Proponents contend that computational resources constitute tractable intervention points precisely because access remains concentrated among few providers.	Những người ủng hộ cho rằng tài nguyên tính toán tạo thành các điểm can thiệp dễ kiểm soát chính xác vì quyền truy cập vẫn tập trung vào một số ít nhà cung cấp.
This oligopolistic structure theoretically simplifies enforcement, yet implementation encounters formidable obstacles.	Cấu trúc độc quyền nhóm này về mặt lý thuyết làm đơn giản hóa việc thực thi, nhưng việc triển khai gặp phải những trở ngại ghê gớm.
Transparency-security trade-offs prove particularly acute, as disclosing infrastructure capacities may inadvertently leak strategically sensitive intelligence.	Sự đánh đổi giữa tính minh bạch và an ninh trở nên đặc biệt gay gắt, vì việc tiết lộ năng lực cơ sở hạ tầng có thể vô tình làm rò rỉ thông tin tình báo chiến lược nhạy cảm.
Consequently, multilateral frameworks incorporate confidential computing protocols and hardware-enabled attestations designed to verify training properties without exposing proprietary internals.	Do đó, các khuôn khổ đa phương kết hợp các giao thức tính toán bảo mật và chứng thực dựa trên phần cứng được thiết kế để xác minh các thuộc tính huấn luyện mà không để lộ các yếu tố nội bộ độc quyền.
Critics nonetheless warn that adversarial actors might circumvent controls through alternative jurisdictions, rendering domestic regulations ineffectual.	Tuy nhiên, các nhà phê bình cảnh báo rằng các tác nhân đối địch có thể lách các biện pháp kiểm soát thông qua các khu vực pháp lý thay thế, khiến các quy định trong nước trở nên vô hiệu.
Should verification architectures remain fragmentary and parochial, systemic distrust will likely intensify, progressively eroding voluntary compliance norms across competing stakeholders.	Nếu các kiến trúc xác minh vẫn còn rời rạc và mang tính cục bộ, sự ngờ vực hệ thống có thể sẽ gia tăng, dần dần làm xói mòn các chuẩn mực tuân thủ tự nguyện giữa các bên liên quan cạnh tranh.

Question 16. A

- A. authenticity
- B. deception
- C. fabrication
- D. falsification

Giải thích:

authenticity / ˌɔːθənˈtɪs.ə.ti/ (danh từ): tính xác thực

deception /dɪˈsep.tʃən/ (danh từ): sự lừa dối

fabrication / ˌfæb.rɪˈkeɪ.ʃən/ (danh từ): sự bịa đặt

falsification / ˌfɒl.sɪ.fɪˈkeɪ.ʃən/ (danh từ): sự làm giả

Căn cứ vào câu: "...epistemological challenges regarding documentary (16) _____." (...những thách thức về mặt nhận thức luận liên quan đến _____ của tài liệu).

A. ĐÚNG – Thách thức chính là việc xác định đâu là thật ("authenticity"), vì AI tạo ra cái giả quá giống thật.

B, C, D. SAI – Đây là bản chất của Deepfake, nhưng "thách thức" là câu hỏi về "tính xác thực" của bằng chứng (documentary).

Synthetic media generation via deep learning architectures has precipitated profound epistemological challenges regarding documentary authenticity. (Việc tạo ra phương tiện truyền thông tổng hợp thông qua các kiến trúc học sâu đã gây ra những thách thức sâu sắc về mặt nhận thức luận liên quan đến tính xác thực của tài liệu.)

Question 17. C

- A. malicious
- B. harmful
- C. benign
- D. dangerous

Giải thích:

benign /bi'neɪn/ (tính từ): lành tính, vô hại (hoặc ít nguy hiểm)

malicious /mə'liʃ.əs/ (tính từ): ác ý

harmful /'hɑ:m.fəl/ (tính từ): có hại

dangerous /'deɪn.dʒərəs/ (tính từ): nguy hiểm

Căn cứ vào câu: "Unlike earlier photographic manipulations—typically (17) _____ and readily identifiable—contemporary deepfakes achieve verisimilitude sufficient to deceive..." (Không giống như các thao tác chỉnh sửa ảnh trước đây—thường _____ và dễ nhận biết—deepfake hiện đại đạt độ chân thực đủ để đánh lừa...).

A, B, D. SAI – Các từ này mang nghĩa tiêu cực mạnh. Câu đang so sánh cái cũ (dễ nhận biết, ít hại) với cái mới (nguy hiểm, lừa đảo).

C. ĐÚNG – "Benign" tạo sự tương phản: chỉnh sửa ảnh ngày xưa thường vô hại hoặc vụng về, không nguy hiểm như deepfake bây giờ.

Unlike earlier photographic manipulations—typically benign and readily identifiable—contemporary deepfakes achieve verisimilitude sufficient to deceive even trained observers. (Không giống như các thao tác chỉnh sửa ảnh trước đây—thường vô hại và dễ nhận biết—deepfake đương đại đạt được độ chân thực đủ để đánh lừa ngay cả những quan sát viên đã qua đào tạo.)

Question 18. C

- A. diminishes
- B. contracts
- C. proliferates
- D. decreases

Giải thích:

proliferates /prə'li:f.ə.r.ɪ.t̩z/ (động từ): sinh sôi nảy nở, lan truyền nhanh chóng

diminishes /dɪ'mɪn.ɪ.ʃɪz/ (động từ): giảm bớt

contracts /kən'træktz/ (động từ): co lại

decreases /dɪ'kri:.sɪz/ (động từ): giảm xuống

Căn cứ vào câu: "When fabricated content (18) _____ across digital networks..." (Khi nội dung bịa đặt _____ khắp các mạng kỹ thuật số...).

A, B, D. SAI – Tin giả không "giảm" đi mà lan truyền.

C. ĐÚNG – "Proliferate" mô tả sự lan truyền bùng nổ của thông tin sai lệch.

When fabricated content proliferates across digital networks, the velocity of misinformation systematically outpaces institutional verification capacities. (Khi nội dung bịa đặt lan truyền nhanh chóng khắp các mạng kỹ thuật số, tốc độ của thông tin sai lệch vượt xa khả năng xác minh của các tổ chức một cách có hệ thống.)

Question 19. B

- A. manual
- B. algorithmic
- C. primitive
- D. rudimentary

Giải thích:

algorithmic /,æ.l.gə'rɪð.mɪk/ (tính từ): thuộc thuật toán (dựa trên thuật toán)

manual /'mæn.ju.əl/ (tính từ): thủ công

primitive /'prɪm.ɪ.tɪv/ (tính từ): nguyên thủy

rudimentary /,ru:.dɪ'men.tər.i/ (tính từ): thô sơ

Căn cứ vào câu: "Detection methodologies are becoming increasingly (19) _____, with machine learning tools..." (Các phương pháp phát hiện ngày càng trở nên _____, với các công cụ học máy...).

A. SAI – Học máy (machine learning) là tự động, không phải thủ công.

B. ĐÚNG – Đi kèm với "machine learning tools" là phương pháp "algorithmic".

C, D. SAI – Công nghệ cao không phải là thô sơ hay nguyên thủy.

Detection methodologies are becoming increasingly algorithmic, with machine learning tools trained to identify imperceptible artifacts. (Các phương pháp phát hiện ngày càng trở nên mang tính thuật toán, với các công cụ học máy được huấn luyện để nhận diện các dấu vết nhân tạo không thể cảm nhận được.)

Question 20. C

A. optional

B. unnecessary

C. indispensable

D. trivial

Giải thích:

indispensable /,ɪn.dɪ'spen.sə.bəl/ (tính từ): không thể thiếu, thiết yếu

optional /'ɒp.ʃən.əl/ (tính từ): tùy chọn

unnecessary /ʌn'nes.əs.ɪ/ (tính từ): không cần thiết

trivial /'trɪv.i.əl/ (tính từ): tầm thường

Căn cứ vào câu: "Nevertheless, media literacy remains (20) _____ as technological countermeasures alone cannot sufficiently mitigate risks..." (Tuy nhiên, năng lực truyền thông vẫn _____ vì chỉ riêng các biện pháp đối phó kỹ thuật không thể giảm thiểu rủi ro...).

A, B, D. SAI – Nếu công nghệ không đủ, thì năng lực con người (media literacy) là cực kỳ quan trọng, không thể là "tùy chọn" hay "không cần thiết".

C. ĐÚNG – "Indispensable" nghĩa là cực kỳ quan trọng, không thể bỏ qua.

Nevertheless, media literacy remains indispensable as technological countermeasures alone cannot sufficiently mitigate risks posed by sophisticated forgeries proliferating throughout information ecosystems. (Tuy nhiên, năng lực truyền thông vẫn là không thể thiếu vì chỉ riêng các biện pháp đối phó về mặt kỹ thuật không thể giảm thiểu đủ các rủi ro do các sự làm giả tinh vi đang lan tràn trong các hệ sinh thái thông tin.)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Synthetic media generation via deep learning architectures has precipitated profound epistemological challenges regarding documentary authenticity.	Việc tạo ra phương tiện truyền thông tổng hợp thông qua các kiến trúc học sâu đã gây ra những thách thức sâu sắc về mặt nhận thức luận liên quan đến tính xác thực của tài liệu.
Unlike earlier photographic manipulations—typically benign and readily identifiable—contemporary deepfakes achieve verisimilitude sufficient to deceive even trained observers.	Không giống như các thao tác chỉnh sửa ảnh trước đây—thường vô hại và dễ nhận biết—deepfake đương đại đạt được độ chân thực đủ để đánh lừa ngay cả những quan sát viên đã qua đào tạo.
When fabricated content proliferates across digital networks, the velocity of misinformation systematically outpaces institutional verification capacities.	Khi nội dung bịa đặt lan truyền nhanh chóng khắp các mạng kỹ thuật số, tốc độ của thông tin sai lệch vượt xa khả năng xác minh của các tổ chức một cách có hệ thống.
Detection methodologies are becoming increasingly	Các phương pháp phát hiện ngày càng trở nên

Tiếng Anh	Tiếng Việt
algorithmic, with machine learning tools trained to identify imperceptible artifacts.	mang tính thuật toán, với các công cụ học máy được huấn luyện để nhận diện các dấu vết nhân tạo không thể cảm nhận được.
Nevertheless, media literacy remains indispensable as technological countermeasures alone cannot sufficiently mitigate risks posed by sophisticated forgeries proliferating throughout information ecosystems.	Tuy nhiên, năng lực truyền thông vẫn là không thể thiếu vì chỉ riêng các biện pháp đối phó về mặt kỹ thuật không thể giảm thiểu đủ các rủi ro do các sự làm giả tinh vi đang lan tràn trong các hệ sinh thái thông tin.

Question 21. A

- A. intensification
- B. reduction
- C. stabilization
- D. moderation

Giải thích:

escalation /,es.kə'leɪ.ʃən/ (danh từ): sự leo thang, gia tăng mạnh

intensification /ɪn.ten.sɪ.fi'keɪ.ʃən/ (danh từ): sự tăng cường, gia tăng độ mạnh

Căn cứ: Từ đồng nghĩa.

A. ĐÚNG – Escalation = Intensification (sự tăng cường/leo thang).

B, C, D. SAI – Trái nghĩa (giảm, ổn định, điều độ).

Question 22. B

- A. aggravate
- B. alleviate
- C. worsen
- D. intensify

Giải thích:

mitigate /'mɪt.i.ɡeɪt/ (động từ): làm nhẹ, làm dịu bớt

alleviate /ə'li:.vi.eɪt/ (động từ): làm giảm bớt (đau đớn, khó khăn)

Căn cứ: Từ đồng nghĩa.

A, C, D. SAI – Aggravate/Worsen/Intensify đều có nghĩa là làm tệ hơn hoặc tăng cường độ (trái nghĩa).

B. ĐÚNG – Mitigate = Alleviate (làm dịu).

Question 23. C

- A. recklessly impulsive
- B. carelessly hasty
- C. wisely cautious
- D. foolishly negligent

Giải thích:

prudential /pru:'den.ʃəl/ (tính từ): thận trọng, khôn ngoan (liên quan đến quản lý rủi ro)

wisely cautious (cụm từ): thận trọng một cách khôn ngoan

Căn cứ: Định nghĩa từ.

A, B, D. SAI – Đều mang nghĩa tiêu cực (bốc đồng, cầu thả, ngu ngốc).

C. ĐÚNG – Prudential liên quan đến sự cẩn trọng (prudence).

Question 24. C

- A. originally designed
- B. newly constructed
- C. subsequently modified
- D. initially planned

Giải thích:

retrofitted / ,ret.rəʃ' fit.id/ (động từ - quá khứ phân từ): được trang bị thêm, cải tạo (sau khi đã xây dựng xong)

subsequently modified (cụm từ): được sửa đổi sau đó

Căn cứ: Định nghĩa từ.

A, B, D. SAI – Retrofit không phải là xây mới hay thiết kế ban đầu, mà là nâng cấp cái cũ.

C. ĐÚNG – Retrofit = Modify subsequently (sửa đổi/lắp thêm sau này).

Question 25. B

A. wildly excessive

B. appropriately balanced

C. severely inadequate

D. randomly allocated

Giải thích:

proportionate /prə'pɔ: .fən.ət/ (tính từ): tương xứng, cân đối

appropriately balanced (cụm từ): cân bằng một cách phù hợp

Căn cứ: Định nghĩa từ.

A, C, D. SAI – Quá mức, thiếu hụt, ngẫu nhiên đều không phải là tương xứng.

B. ĐÚNG – Proportionate = Balanced (cân đối).

Question 26. B

A. spread

B. concentration

C. distribution

D. dissemination

Giải thích:

diffusion /di'fju: .zən/ (danh từ): sự khuếch tán, lan truyền

concentration / ,kɒn.sən'trei.fən/ (danh từ): sự tập trung

Căn cứ: Tìm từ TRÁI NGHĨA (OPPOSITE).

A, C, D. SAI – Spread, Distribution, Dissemination đều là đồng nghĩa (lan truyền).

B. ĐÚNG – Lan ra (diffusion) >> Tụ lại (concentration).

Question 27. A

A. strengthen

B. weaken

C. deteriorate

D. diminish

Giải thích:

erode /i' rəʊd/ (động từ): xói mòn, làm suy yếu dần

strengthen /' streŋ.θən/ (động từ): củng cố, làm mạnh thêm

Căn cứ: Tìm từ TRÁI NGHĨA (OPPOSITE).

B, C, D. SAI – Weaken, Deteriorate, Diminish đều là đồng nghĩa (làm yếu đi).

A. ĐÚNG – Xói mòn (erode) >> Củng cố (strengthen).

Question 28. C

A. universally prevalent

B. extremely common

C. exceptionally rare

D. widely distributed

Giải thích:

ubiquitous /ju: 'bɪk.wɪ.təs/ (tính từ): có mặt ở khắp nơi, phổ biến

exceptionally rare (cụm từ): cực kỳ hiếm

Căn cứ: Tìm từ TRÁI NGHĨA (OPPOSITE).

A, B, D. SAI – Đều mang nghĩa phổ biến (đồng nghĩa).

C. ĐÚNG – Phổ biến (ubiquitous) >> Hiếm (rare).

Question 29. C

A. thoroughly verifiable

B. easily traceable

C. completely unaccountable

D. properly documented

Giải thích:

auditable /'ɔ:.di.tə.bəl/ (tính từ): có thể kiểm toán/kiểm tra được

completely unaccountable (cụm từ): hoàn toàn không thể giải trình/kiểm soát

Căn cứ: Tìm từ TRÁI NGHĨA (OPPOSITE).

A, B, D. SAI – Đều mang nghĩa có thể kiểm tra giấy tờ (đồng nghĩa).

C. ĐÚNG – Có thể kiểm tra (auditable) >> Không thể giải trình (unaccountable).

Question 30. C

A. legally binding

B. formally valid

C. practically unimplementable

D. officially sanctioned

Giải thích:

enforceable /ɪn'fɔ:..sə.bəl/ (tính từ): có thể thi hành được (về mặt pháp lý)

practically unimplementable (cụm từ): thực tế không thể thực hiện được

Căn cứ: Tìm từ TRÁI NGHĨA (OPPOSITE).

A, B, D. SAI – Đều mang nghĩa có hiệu lực, cho phép (đồng nghĩa/liên quan).

C. ĐÚNG – Có thể thi hành (enforceable) >> Không thể thực hiện (unimplementable).